

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH HỌC CAO HỌC CỦA SINH VIÊN NĂM CUỐI NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH TẠI ĐỒNG NAI

Nguyễn Yến Nhi*

Nguyễn Thị Hoài Ân

Trường Đại học Đồng Nai

*Tác giả liên hệ: Nguyễn Yến Nhi – Email: nguyennhi20214@gmail.com

(Ngày nhận bài: 29/5/2026, ngày nhận bài chỉnh sửa: 11/8/2026, ngày duyệt đăng: 10/9/2026)

TÓM TẮT

Nghiên cứu này nhằm xác định và đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến ý định học lên cao học của sinh viên năm cuối ngành Quản trị kinh doanh tại ba trường đại học trên địa bàn Đồng Nai, trên cơ sở tích hợp lý thuyết hành vi dự định (TPB) và lý thuyết vốn con người (HCT). Dữ liệu được thu thập từ 310 sinh viên năm cuối thông qua khảo sát trực tuyến trong tháng 1 năm 2026 và được xử lý bằng phần mềm SPSS 26 với các phương pháp kiểm định Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích tương quan Pearson và hồi quy tuyến tính bội. Kết quả chỉ ra sáu nhân tố có ảnh hưởng đến ý định học cao học, được sắp xếp theo thứ tự giảm dần về độ lớn tác động: Thái độ ($Beta = 0,483$), Rào cản tài chính ($Beta = -0,377$), Chuẩn chủ quan ($Beta = 0,308$), Cơ hội nghề nghiệp ($Beta = 0,297$), Năng lực bản thân ($Beta = 0,274$), Hỗ trợ phi tài chính ($Beta = 0,242$). Mô hình nghiên cứu giải thích được 69,8% sự biến thiên của ý định học cao học (R^2 hiệu chỉnh = 0,698). Trên cơ sở đó, nhóm tác giả đề xuất các hàm ý quản trị nhằm thúc đẩy ý định học cao học của sinh viên tại Đồng Nai, tập trung vào ba hướng chính: củng cố thái độ tích cực, giảm thiểu rào cản tài chính và nâng cao nhận thức về cơ hội nghề nghiệp.

Từ khóa: Đồng Nai; lý thuyết hành vi dự định; lý thuyết vốn con người; sinh viên năm cuối; ý định học cao học

1. Đặt vấn đề

Đồng Nai là một trong những trung tâm công nghiệp trọng điểm của cả nước với hệ thống khu công nghiệp phát triển mạnh mẽ. Theo Báo Đồng Nai, tính đến tháng 4/2025, toàn địa bàn có 37 khu công nghiệp được phê duyệt quy hoạch, trong đó 32 khu đã đi vào hoạt động. Các khu công nghiệp tập trung chủ yếu tại Nhơn Trạch, Long Thành, Trảng Bom và Biên Hòa (Hoàng Lộc, 2025). Về thu hút đầu tư nước ngoài, năm 2025 Đồng Nai đạt tổng vốn FDI trên 3 tỉ USD, tiếp tục thuộc nhóm địa phương dẫn đầu cả nước về sức hấp dẫn đầu tư (Hưng Cát & Phương Tình, 2026). Song song đó, dự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành

đang trong giai đoạn hoàn thiện, dự kiến khai thác thương mại giai đoạn 1 vào cuối năm 2026. Sự phát triển này đặt ra yêu cầu ngày càng cao về nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt trong các lĩnh vực quản trị, logistics và công nghệ. Học lên cao học được xem là một hướng đi chiến lược giúp sinh viên nâng cao lợi thế cạnh tranh trên thị trường lao động. Tuy nhiên, thực tế cho thấy tỉ lệ sinh viên năm cuối tại các trường đại học trên địa bàn Đồng Nai lựa chọn tiếp tục học thạc sĩ vẫn còn khiêm tốn, trong khi nhu cầu nhân lực trình độ cao từ các doanh nghiệp ngày càng gia tăng.

Các nghiên cứu trước đây đã vận dụng lý thuyết hành vi dự định (TPB) và

lí thuyết vốn con người (HCT) để giải thích ý định học tập nâng cao (Ajzen, 1991; Becker, 1964), nhưng phần lớn chỉ tập trung tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh (Phạm Xuân Giang & Nguyễn Thị Phương Thảo, 2019; Nguyễn Thị Thanh Phương & cộng sự, 2023). Mặc dù các nhân tố như Thái độ, Chuẩn chủ quan, Cơ hội nghề nghiệp và Rào cản tài chính đã được xác định có tác động đáng kể, vẫn tồn tại những bất nhất đáng chú ý giữa các nghiên cứu. Cụ thể, trong khi Mosbah và cộng sự (2019) không tìm thấy tác động có ý nghĩa thống kê của Chuẩn chủ quan thì Phạm Xuân Giang và Nguyễn Thị Phương Thảo (2019) lại khẳng định đây là yếu tố quan trọng nhất. Sự khác biệt này phản ánh ảnh hưởng của đặc trưng văn hóa và bối cảnh xã hội đến quyết định học tập của sinh viên.

Bên cạnh đó, một khoảng trống lí thuyết quan trọng cũng được xác định: hầu hết các nghiên cứu hiện tại vẫn chưa làm rõ cơ chế đánh đổi giữa chi phí cơ hội ngắn hạn và lợi ích vốn con người dài hạn trong quyết định học cao học của sinh viên. Tại các địa phương có nền kinh tế công nghiệp phát triển như Đồng Nai, sinh viên sau khi tốt nghiệp đại học có thể dễ dàng tiếp cận thị trường lao động với mức thu nhập hấp dẫn ngay tại các khu công nghiệp. Điều này tạo ra áp lực đánh đổi rõ rệt: việc tiếp tục học cao học (mất hai năm thu nhập và phát sinh chi phí học tập) mang lại lợi ích dài hạn về thăng tiến và thu nhập cao hơn, trong khi đi làm ngay sau tốt nghiệp mang lại thu nhập trước mắt nhưng có thể hạn chế cơ hội thăng tiến trong tương lai. Tuy nhiên, cơ chế đánh đổi cụ thể này vẫn chưa được khám phá một cách có hệ thống tại bối cảnh Đồng Nai.

Từ những khoảng trống đó, nghiên cứu đặt ra mục tiêu: xác định và đo lường

tác động của các nhân tố thuộc về thái độ, chuẩn chủ quan, năng lực bản thân, sự hỗ trợ phi tài chính, cơ hội nghề nghiệp và rào cản tài chính đến ý định học cao học của sinh viên năm cuối ngành Quản trị kinh doanh tại ba trường đại học trên địa bàn Đồng Nai, từ đó đề xuất các hàm ý quản trị nhằm thúc đẩy nguồn nhân lực chất lượng cao cho địa phương.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Các nhóm nghiên cứu về ý định học cao học

Các nghiên cứu về ý định học cao học có thể chia thành ba nhóm chính.

Nhóm thứ nhất vận dụng lí thuyết hành vi dự định (TPB). Tại Malaysia, Mosbah và cộng sự (2019) cho thấy, Thái độ và Nhận thức kiểm soát hành vi có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến ý định học cao học, trong khi Chuẩn chủ quan không có ý nghĩa. Tại Việt Nam, Phạm Xuân Giang và Nguyễn Thị Phương Thảo (2019) khẳng định Chuẩn chủ quan là yếu tố quan trọng nhất. Đoàn Liêng Diễm và cộng sự (2021), Nguyễn Văn Mỹ và cộng sự (2024) cũng xác nhận vai trò của các thành tố TPB.

Nhóm thứ hai tích hợp TPB với lí thuyết vốn con người (HCT). Nordin và cộng sự (2021) cho thấy Công việc, Động lực cá nhân và Ảnh hưởng gia đình có tác động có ý nghĩa đến ý định học thạc sĩ; mô hình giải thích 77,1% sự biến thiên của ý định. Tại Việt Nam, Nguyễn Thị Thanh Phương và cộng sự (2023) xác định Cơ hội nghề nghiệp là yếu tố có tác động mạnh nhất đến quyết định học thạc sĩ, trong khi Nguyễn Minh Tân và Lê Huỳnh Nhật Đăng (2025) xác định Chi phí và thời gian là yếu tố có tác động mạnh nhất; mô hình của nghiên cứu này giải thích 73,7% sự biến thiên của ý định học cao học. Các kết quả này cho thấy các yếu tố kinh tế và nghề nghiệp là

những khía cạnh cần được xem xét bên cạnh các yếu tố tâm lý - xã hội khi nghiên cứu ý định học cao học.

Nhóm thứ ba là nghiên cứu trong bối cảnh Việt Nam. Đỗ Thảo Lan và Cao Sơn Liên (2024) cho thấy Thái độ đối với học thạc sĩ là yếu tố có tác động mạnh nhất; mô hình giải thích 70,4% sự biến thiên của ý định học thạc sĩ. Bùi Thị Tuyết Trinh và Nguyễn Quốc Cường (2022) nhấn mạnh vai trò của Chất lượng đào tạo và Sự hỗ trợ từ nhà trường.

2.2. Phân tích khoảng trống nghiên cứu

Từ việc xem xét các nhóm nghiên cứu, nhóm tác giả nhận thấy giá trị nền tảng của TPB trong việc giải thích ý định học tập sau đại học. Tuy nhiên, cũng có sự bất nhất đáng chú ý: trong khi Mosbah và cộng sự (2019) không tìm thấy tác động có ý nghĩa của Chuẩn chủ quan thì các nghiên cứu tại Việt Nam như Phạm Xuân Giang và Nguyễn Thị Phương Thảo (2019) lại khẳng định đây là yếu tố quan trọng nhất. Sự khác biệt này có thể được lí giải bởi đặc trưng văn hóa Á Đông, nơi gia đình và cộng đồng có ảnh hưởng mạnh đến quyết định cá nhân. Về các yếu tố kinh tế và nghề nghiệp, Nordin và cộng sự (2021) ghi nhận yếu tố Công việc (tương tự Cơ hội nghề nghiệp) là nhân tố có ảnh hưởng mạnh nhất. Nguyễn Minh Tân và Lê Huỳnh Nhật Đăng (2025) cũng chỉ ra Chi phí và thời gian là yếu tố có tác động mạnh nhất. Điều này cho thấy các yếu tố kinh tế là một hướng bổ sung đáng xem xét khi nghiên cứu ý định học cao học.

Từ phân tích trên, nghiên cứu xác định ba khoảng trống như sau: (1) Khoảng trống địa lí: chưa có nghiên cứu có hệ thống tại Đồng Nai. (2) Khoảng trống lí thuyết: mô hình tích hợp TPB - HCT cần được kiểm định trong bối cảnh người học phải đánh đổi giữa “có thu

nhập khi đi làm ngay tại thành phố công nghiệp” và “cơ hội thăng tiến, thu nhập cao hơn sau khi học xong cao học”. (3) Khoảng trống phương pháp: Nghiên cứu tách bạch rõ “Năng lực bản thân” và “Sự hỗ trợ phi tài chính” từ biến Nhận thức kiểm soát hành vi.

2.3. Cơ sở lí thuyết và phát triển giả thuyết

2.3.1. Lí thuyết hành vi dự định (TPB)

Lí thuyết hành vi dự định (Theory of Planned Behavior – TPB) do Ajzen (1991) phát triển là một trong những mô hình lí thuyết có ảnh hưởng nhất trong việc giải thích và dự đoán hành vi con người. Lí thuyết này khẳng định rằng ý định thực hiện một hành vi được hình thành từ ba thành tố: Thái độ đối với hành vi, Chuẩn chủ quan và Nhận thức kiểm soát hành vi. TPB đã được áp dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực, bao gồm cả giáo dục, để giải thích các ý định học tập của sinh viên (Mosbah & cộng sự, 2019; Phạm Xuân Giang & Nguyễn Thị Phương Thảo, 2019).

2.3.2. Lí thuyết vốn con người (HCT)

Theo Lí thuyết vốn con người (HCT) của Becker (1964), việc tiếp tục học nâng cao được coi là một khoản đầu tư chiến lược nhằm gia tăng tri thức và kĩ năng chuyên môn, từ đó kì vọng gặt hái các lợi ích kinh tế trong tương lai. Các nghiên cứu thực nghiệm đã vận dụng HCT để giải thích hai khía cạnh cốt lõi: Cơ hội nghề nghiệp (động lực thúc đẩy) và Rào cản tài chính (lực cản) trong quyết định học tập của sinh viên (Nguyễn Thị Thanh Phương & cộng sự, 2023; Nguyễn Minh Tân & Lê Huỳnh Nhật Đăng, 2025).

2.3.3. Mở rộng mô hình TPB với các yếu tố kinh tế từ HCT

Nghiên cứu này đề xuất một mô hình mở rộng từ lí thuyết hành vi dự định (TPB) bằng cách xem xét thêm các yếu

tổ kinh tế dưới góc nhìn của lí thuyết vốn con người (HCT). Theo TPB, ý định hành vi được hình thành từ ba thành tố: Thái độ, Chuẩn chủ quan và Nhận thức kiểm soát hành vi (Ajzen, 1991). Đối với quyết định học lên thạc sĩ, bên cạnh các yếu tố tâm lí – xã hội, sinh viên còn cân nhắc các điều kiện và lợi ích liên quan đến việc đầu tư cho giáo dục. Theo Becker (1964), giáo dục có thể được xem là một khoản đầu tư vào vốn con người, trong đó cá nhân cân nhắc giữa chi phí hiện tại và lợi ích tương lai. Trên cơ sở đó, nghiên cứu xem xét thêm Cơ hội nghề nghiệp, phản ánh kì vọng về lợi ích nghề nghiệp từ bằng thạc sĩ, và Rào cản tài chính, phản ánh những trở ngại về chi phí khi tiếp tục học tập. Mô hình nghiên cứu được xây dựng theo hướng các yếu tố tâm lí – xã hội và kinh tế cùng được xem xét trong mối quan hệ với ý định học cao học. Từ những lập luận trên, nghiên cứu đề xuất sáu yếu tố ảnh hưởng đến ý định học cao học: (1) Thái độ, (2) Chuẩn chủ quan, (3) Năng lực bản thân, (4) Sự hỗ trợ phi tài chính, (5) Cơ hội nghề nghiệp và (6) Rào cản tài chính.

2.3.4. Các giả thuyết nghiên cứu

Thái độ: Thái độ phản ánh sự đánh giá tổng thể của cá nhân về việc học lên cao học, dựa trên niềm tin và cảm xúc tích cực hoặc tiêu cực. Theo lí thuyết hành vi dự định (TPB) của Ajzen (1991), thái độ là yếu tố trung tâm tác động trực tiếp đến ý định hành vi. Trong nghiên cứu này, thái độ được thể hiện qua sự yêu thích học thuật, niềm tin vào giá trị nội tại của việc học và sự kì vọng đạt được học vị thạc sĩ. Các nghiên cứu thực nghiệm đã chỉ ra thái độ là một trong những nhân tố có tác động đáng kể đến ý định học cao học (Mosbah & cộng sự, 2019; Phạm Xuân Giang & Nguyễn Thị

Phương Thảo, 2019). Do đó, nhóm tác giả đề xuất giả thuyết sau:

Giả thuyết H1: Thái độ có tác động tích cực đến ý định học lên cao học của sinh viên năm cuối tại các trường đại học thuộc địa bàn Đồng Nai.

Chuẩn chủ quan: Chuẩn chủ quan phản ánh áp lực xã hội mà sinh viên cảm nhận từ gia đình, bạn bè và giảng viên (Taylor & Todd, 1995). Tại Việt Nam, với văn hóa đề cao sự hiếu học và gắn kết gia đình, sự ủng hộ từ người thân đóng vai trò then chốt (Phạm Xuân Giang & Nguyễn Thị Phương Thảo, 2019). Nhiều nghiên cứu trong nước đã khẳng định chuẩn chủ quan có ảnh hưởng đáng kể đến ý định học sau đại học (Phạm Xuân Giang & Nguyễn Thị Phương Thảo, 2019; Nguyễn Văn Mỹ & cộng sự, 2024). Vì vậy, nhóm tác giả đề xuất giả thuyết sau:

Giả thuyết H2: Chuẩn chủ quan có tác động tích cực đến ý định học lên cao học của sinh viên năm cuối tại các trường đại học thuộc địa bàn Đồng Nai.

Năng lực bản thân: Năng lực bản thân là thành phần nội tại của nhận thức kiểm soát hành vi, thể hiện niềm tin của sinh viên vào khả năng hoàn thành chương trình thạc sĩ (Ajzen, 1991). Nhân tố này bao gồm nền tảng kiến thức, kĩ năng nghiên cứu, khả năng quản lí thời gian và sự kiên trì. Nghiên cứu thực nghiệm đã chỉ ra rằng những sinh viên có năng lực bản thân cao thường có xu hướng học tiếp sau tốt nghiệp. Do đó, nhóm tác giả đề xuất giả thuyết sau:

Giả thuyết H3: Năng lực bản thân có tác động tích cực đến ý định học lên cao học của sinh viên năm cuối tại các trường đại học thuộc địa bàn Đồng Nai.

Sự hỗ trợ phi tài chính: Trong nghiên cứu này, sự hỗ trợ phi tài chính được tiếp cận như các điều kiện hỗ trợ từ cơ sở đào

tạo, bao gồm việc cung cấp thông tin, quy trình liên quan đến tuyển sinh, nguồn học liệu và sự linh hoạt trong tổ chức đào tạo. Những hỗ trợ này có thể làm giảm các trở ngại ngoài tài chính và góp phần tạo thuận lợi cho sinh viên khi cân nhắc học cao học. Vì vậy, nhóm tác giả đề xuất giả thuyết sau:

Giả thuyết H4: Sự hỗ trợ phi tài chính có tác động tích cực đến ý định học lên cao học của sinh viên năm cuối tại các trường đại học thuộc địa bàn Đồng Nai.

Cơ hội nghề nghiệp: Theo lý thuyết vốn con người (Becker, 1964), giáo dục sau đại học được xem là một khoản đầu tư nhằm nâng cao giá trị nhân lực. Cơ hội nghề nghiệp phản ánh nhận thức của sinh viên về những lợi ích từ bằng thạc sĩ, bao gồm thăng tiến, thu nhập và lợi thế cạnh tranh (Nguyễn Thị Thanh Phương & cộng sự, 2023). Nghiên cứu của Nguyễn Thị Thanh Phương và cộng sự (2023) chỉ ra rằng cơ hội nghề nghiệp có tác động mạnh mẽ đến quyết định học thạc sĩ. Do đó, nhóm tác giả đề xuất giả thuyết sau:

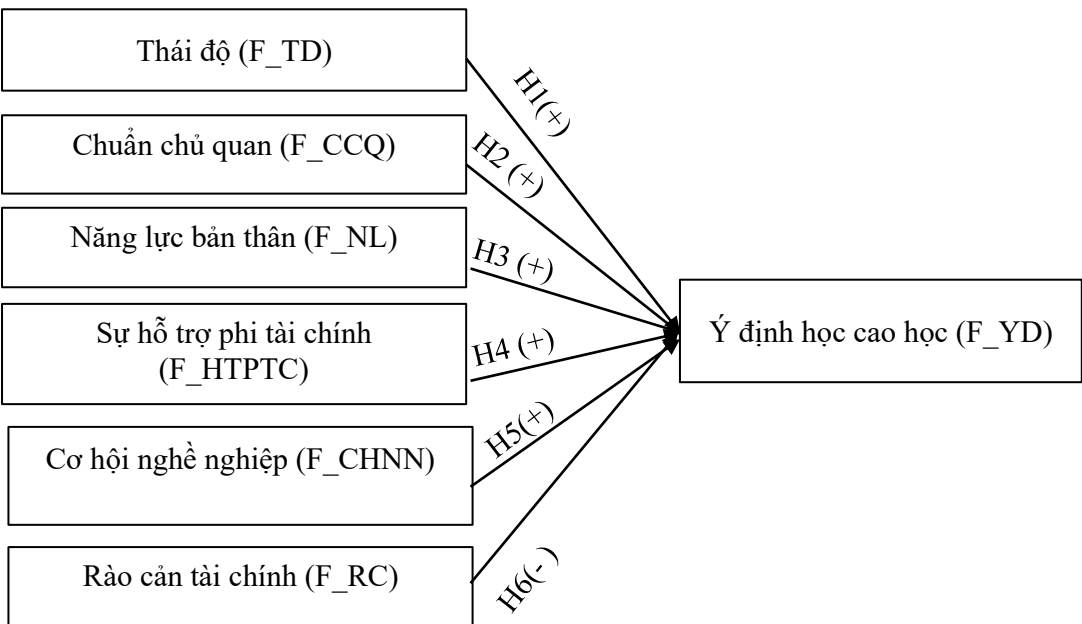
Giả thuyết H5: Cơ hội nghề nghiệp có tác động tích cực đến ý định học lên cao học của sinh viên năm cuối tại các trường đại học thuộc địa bàn Đồng Nai.

Rào cản tài chính: Rào cản tài chính là yếu tố tác động tiêu cực, đóng vai trò như một lực cản trong quyết định học tập. Nhân tố này bao gồm học phí, chi phí sinh hoạt, sự thiếu hụt nguồn hỗ trợ tài chính và chi phí cơ hội (thu nhập bị mất khi không đi làm). Nghiên cứu của Nguyễn Minh Tân và Lê Huỳnh Nhật Đăng (2025) khẳng định rào cản tài chính làm suy giảm ý định học cao học. Vì vậy, nhóm tác giả đề xuất giả thuyết sau:

Giả thuyết H6: Rào cản tài chính có tác động tiêu cực đến ý định học lên cao học của sinh viên năm cuối tại các trường đại học thuộc địa bàn Đồng Nai.

2.4. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Từ các giả thuyết nghiên cứu đã được đề xuất, nhóm tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu (hình 1).



Hình 1: Mô hình nghiên cứu do nhóm tác giả đề xuất

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thang đo

Bài nghiên cứu dựa vào thang đo Likert gồm 5 mức độ, từ mức độ 1 đến mức độ 5 tương ứng với từ hoàn toàn

không đồng ý đến hoàn toàn đồng ý. Các thang đo được kế thừa và hiệu chỉnh từ các nghiên cứu trước đây đã được kiểm định tại Việt Nam

Bảng 1: Thang đo sử dụng trong mô hình

Tên thang đo	Ký hiệu	Số lượng biến quan sát	Nguồn thang đo
Thái độ	F_TD	5	Bùi Thị Tuyết Trinh & Nguyễn Quốc Cường (2022)
Chuẩn chủ quan	F_CCQ	4	Phạm Xuân Giang & Nguyễn Thị Phương Thảo (2019)
Năng lực bản thân	F_NL	5	Phạm Xuân Giang & Nguyễn Thị Phương Thảo (2019)
Sự hỗ trợ phi tài chính	F_HTPTC	5	Bùi Thị Tuyết Trinh & Nguyễn Quốc Cường (2022)
Cơ hội nghề nghiệp	F_CHNN	5	Bùi Thị Tuyết Trinh & Nguyễn Quốc Cường (2022)
Rào cản tài chính	F_RC	4	Phạm Xuân Giang & Nguyễn Thị Phương Thảo (2019)
Ý định học lên cao học	F_YD	5	Phạm Xuân Giang & Nguyễn Thị Phương Thảo (2019)

Về nguồn gốc thang đo: Các thang đo trong mô hình được xây dựng trên cơ sở tham khảo, kế thừa và điều chỉnh từ các nghiên cứu trước có liên quan đến ý định học cao học và các nhân tố ảnh hưởng đến ý định học tập sau đại học. Thông qua nghiên cứu sơ bộ, nội dung các biến quan sát được điều chỉnh cho phù hợp với đối tượng sinh viên năm cuối và bối cảnh nghiên cứu tại Đồng Nai.

Về cấu trúc thang đo: Toàn bộ 7 thang đo đều mang cấu trúc phản xạ (reflective), trong đó các biến quan sát phản ánh một khái niệm tiềm ẩn chung và có tương quan chặt chẽ với nhau. Với cấu trúc này, các phương pháp kiểm định như Cronbach's Alpha và EFA là phù hợp và đã được sử dụng rộng rãi trong các nghiên cứu tương tự (Hair & cộng sự, 2010).

Kiểm định sơ bộ: Trước khi tiến hành phân tích trên toàn bộ mẫu, nhóm tác giả đã trích xuất 30 phản hồi đầu tiên trong tổng số 310 phiếu khảo sát chính thức để chạy kiểm định sơ bộ độ tin cậy của 7 thang đo. Kết quả cho thấy hệ số Cronbach's Alpha của cả 7 thang đo đều dao động trong khoảng [0,843 – 0,898] vượt ngưỡng tối thiểu 0,7 theo Nunnally (1978), khẳng định các thang đo kế thừa vẫn giữ được độ tin cậy khi áp dụng vào bối cảnh sinh viên tại Đồng Nai trước khi mở rộng phân tích trên toàn bộ mẫu 310 phiếu.

3.2. Thiết kế nghiên cứu

Tiến trình nghiên cứu được tổ chức thực hiện thông qua hai giai đoạn: nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức. Ở bước sơ bộ, thảo luận nhóm được

tiến hành với 9 sinh viên năm cuối và 1 giảng viên Khoa Kinh tế, Trường Đại học Đồng Nai nhằm hiệu chỉnh các phát biểu trong bảng hỏi, đảm bảo ngôn ngữ phù hợp với nhận thức thực tế của đối tượng khảo sát. Sang giai đoạn nghiên cứu chính thức, phương pháp định lượng được áp dụng để thu thập dữ liệu diện rộng từ sinh viên năm cuối ngành Quản trị kinh doanh qua nền tảng trực tuyến Google Forms và mã QR trong tháng 1 năm 2026. Việc chọn mẫu được thực hiện theo phương thức phi xác suất, thuận tiện tại 03 trường đại học trên địa bàn Đồng Nai (Trường Đại học Đồng Nai, Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai, Trường Đại học Lạc Hồng). Số phiếu hợp lệ thu về là 310/345 phiếu (tỷ lệ phản hồi 89,9%). Kích thước mẫu đáp ứng yêu cầu của cả phân tích nhân tố EFA (tối thiểu 165 theo Hair và cộng sự, 2019) và phân tích hồi quy (tối thiểu 98 theo Field, 2018).

3.3. Phương pháp phân tích dữ liệu

Dữ liệu sau khi được làm sạch, điểm số cho từng nhân tố được tính theo phương pháp trung bình cộng các biến quan sát thuộc thang đo tương ứng. Đối với thang đo Rào cản tài chính, các phát biểu được giữ nguyên theo chiều đo gốc (giá trị càng cao phản ánh rào cản tài chính càng lớn), không thực hiện mã hóa đảo chiều. Trên cơ sở dữ liệu đã được xử lý, các bước phân tích được thực hiện tuần tự theo quy trình gồm 4 bước: Bước 1: Kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha – đánh giá mức độ nhất quán nội tại của các thang đo. Thang đo được chấp nhận khi hệ số Cronbach's Alpha $\geq 0,7$ và hệ số tương quan biến – tổng $\geq 0,3$ (Nunnally, 1978). Bước 2: Phân tích nhân tố khám phá EFA – xem xét cấu

trúc nhân tố và mức độ hội tụ của các biến quan sát theo các nhân tố dự kiến. Phương pháp trích Principal Component Analysis với phép xoay Varimax. Các chỉ tiêu đánh giá bao gồm: (1) Hệ số KMO $\geq 0,5$; (2) Kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê (Sig. $< 0,05$); (3) Eigenvalue > 1 ; (4) Tổng phương sai trích $\geq 50\%$; (5) Hệ số tải nhân tố $\geq 0,5$ (Hair và cộng sự, 2010). Bước 3: Phân tích tương quan Pearson – xem xét mối quan hệ giữa các biến. Các biến có tương quan chặt ($|r| \geq 0,7$) sẽ được xem xét loại bỏ để tránh đa cộng tuyến. Bước 4: Phân tích hồi quy tuyến tính bội – kiểm định các giả thuyết nghiên cứu. Các chỉ tiêu đánh giá bao gồm: (1) R^2 hiệu chỉnh (mức độ giải thích của mô hình); (2) Kiểm định F (độ phù hợp của mô hình); (3) Kiểm định t (ý nghĩa của từng hệ số hồi quy); (4) Hệ số VIF (kiểm tra đa cộng tuyến, VIF < 10). Effect Size (cỡ ảnh hưởng) được tính theo công thức Cohen's $f^2 = R^2/(1-R^2)$, với các ngưỡng tham khảo $f^2 \geq 0,02$ (ảnh hưởng nhỏ), $\geq 0,15$ (ảnh hưởng trung bình), $\geq 0,35$ (ảnh hưởng lớn) (Cohen, 1988). Ngoài ra, kiểm định Bootstrap với 1.000 mẫu được thực hiện để đánh giá độ vững chắc của các hệ số ước lượng.

Do dữ liệu được thu thập từ một nguồn duy nhất, nhóm tác giả thực hiện kiểm định Harman's one-factor test để đánh giá sai lệch phương pháp chung. Kết quả cho thấy nhân tố đầu tiên chỉ giải thích 19,041% tổng phương sai (nhỏ hơn ngưỡng 50%), cho thấy sai lệch phương pháp chung không phải là vấn đề nghiêm trọng trong nghiên cứu này (Podsakoff & cộng sự, 2003).

4. Kết quả nghiên cứu và bàn luận

4.1. Thống kê mô tả

Bảng 2: *Thống kê mô tả mẫu khảo sát*

Tiêu chí	Phân loại	Số lượng	
		(n)	Tỉ lệ (%)
Giới tính	Nữ	124	40,0
	Nam	186	60,0
Đơn vị đào tạo	Trường Đại học Đồng Nai	122	39,4
	Trường Đại học Lạc Hồng	152	49,0
	Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai	36	11,6

(Nguồn: Kết quả xử lý từ dữ liệu khảo sát của nhóm tác giả)

Về giới tính, mẫu nghiên cứu có sự chênh lệch với 40% là nữ (124 sinh viên) và 60% là nam (186 sinh viên). Về đơn vị đào tạo, sinh viên Trường Đại học Lạc Hồng chiếm tỉ lệ cao nhất (49%), tiếp đến là Trường Đại học Đồng Nai (39,4%) và Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai (11,6%).

Thực hiện kiểm định One-way ANOVA cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về ý định học cao học giữa sinh viên các trường (Sig. = 0,113 > 0,05) và giữa sinh viên nam và nữ (Sig. = 0,681 > 0,05).

4.2. Kết quả kiểm định thang đo

4.2.1. *Kết quả đánh giá độ tin cậy thang đo bằng Cronbach's alpha*

Bảng 3: *Kết quả Cronbach's alpha các biến trong mô hình*

Thang đo	Số biến quan sát	Hệ số Cronbach's Alpha	Hệ số tương quan biến tổng
Thái độ	5	0,852	≥ 0,673
Chuẩn chủ quan	4	0,804	≥ 0,602
Năng lực bản thân	5	0,847	≥ 0,665
Sự hỗ trợ phi tài chính	5	0,816	≥ 0,618
Cơ hội nghề nghiệp	5	0,847	≥ 0,671
Rào cản tài chính	4	0,832	≥ 0,642
Ý định học lên cao học	5	0,877	≥ 0,703

(Nguồn: Kết quả xử lý từ dữ liệu khảo sát của nhóm tác giả)

Kết quả cho thấy hệ số Cronbach's Alpha của các thang đo dao động từ 0,804 đến 0,877, đều vượt ngưỡng tối thiểu 0,7 (Nunnally, 1978). Đồng thời, hệ số tương quan biến – tổng của tất cả các biến quan sát đều lớn hơn 0,3 (Cristobal và cộng sự, 2007). Do đó, các thang đo đạt yêu cầu về độ tin cậy và được giữ lại cho các phân tích tiếp theo.

4.2.2. *Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA*

Phân tích nhân tố khám phá được thực hiện riêng cho các biến độc lập và biến phụ thuộc theo phương pháp trích Principal Component Analysis với phép xoay Varimax

Bảng 4: Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA

Nhân tố	Hệ số KMO	Sig.	Số nhân tố trích	Khoảng Eigenvalue	Hệ số tải nhân tố	Số biến quan sát bị loại	Tổng phương sai trích
1. Các biến độc lập	0,823	0,000	6	[2,364;3,805]	[0,751;0,864]	0	67,34%
2. Biến phụ thuộc	0,876	0,000	1	3,561	[0,834;0,857]	0	71,22%

(Nguồn: Kết quả xử lý từ dữ liệu khảo sát của nhóm tác giả)

Bảng 5: Hệ số tải nhân tố của các biến quan sát

	Nhân tố 1	Nhân tố 2	Nhân tố 3	Nhân tố 4	Nhân tố 5	Nhân tố 6
CHNN2	0,822					
CHNN1	0,819					
CHNN3	0,819					
CHNN4	0,814					
CHNN5	0,803					
TD4		0,838				
TD3		0,827				
TD5		0,817				
TD1		0,788				
TD2		0,784				
NL3			0,821			
NL2			0,820			
NL4			0,818			
NL1			0,790			
NL5			0,785			
HTPTC3				0,808		
HTPTC4				0,806		
HTPTC1				0,804		
HTPTC5				0,793		
HTPTC2				0,751		
RC4					0,864	
RC1					0,862	
RC3					0,830	

	Nhân tố 1	Nhân tố 2	Nhân tố 3	Nhân tố 4	Nhân tố 5	Nhân tố 6
RC2					0,827	
CCQ3						0,846
CCQ4						0,825
CCQ1						0,818
CCQ2						0,799

(Nguồn: Kết quả xử lý từ dữ liệu khảo sát của nhóm tác giả)

Kết quả phân tích nhân tố cho thấy: Hệ số KMO = 0,823 ($> 0,5$) và kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê ($p < 0,001$) cho thấy dữ liệu phù hợp để phân tích nhân tố. Sáu nhân tố được trích với tổng phương sai trích đạt 67,34% ($> 50\%$), cho thấy các nhân tố giải thích được phần lớn sự biến thiên của dữ liệu. Trị số Eigenvalue của các nhân tố dao động từ 2,364 đến 3,805 (đều > 1). Hệ số tải nhân tố của tất cả 28 biến quan sát đều đạt ngưỡng từ 0,751 đến 0,864 ($\geq 0,5$),

chênh lệch hệ số tải giữa các nhân tố đều $\geq 0,3$, không có biến nào bị loại. Đối với biến phụ thuộc, chỉ một nhân tố được trích với Eigenvalue = 3,561 (> 1), giải thích 71,22% phương sai, hệ số tải nhân tố dao động từ 0,834 đến 0,857 ($\geq 0,5$). Như vậy, tất cả các tiêu chí kỹ thuật đều đạt yêu cầu, khẳng định các thang đo đảm bảo giá trị hội tụ và giá trị phân biệt (Hair & cộng sự, 2010).

4.2.3. Kết quả phân tích tương quan pearson

Bảng 6: Kết quả phân tích tương quan pearson

		F_YD	F_TD	F_CC Q	F_N L	F_HTPT C	F_CHN N	F_R C
F_YD	Tương quan Pearson	1						
	Sig. (2-tailed)							
	N	310						
F_TD	Tương quan Pearson	0,526**	1					
	Sig. (2-tailed)	0						
	N	310	310					
F_CCQ	Tương quan Pearson	0,331**	0,130*	1				
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,022					
	N	310	310	310				
F_NL	Tương quan Pearson	0,260**	0,012	0,025	1			
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,828	0,665				
	N	310	310	310	310			

		F_YD	F_TD	F_CC Q	F_N L	F_HTPT C	F_CHN N	F_R C
F_HTPT C	Tương quan Pearson	0,285**	0,039	0,036	0,009			
						1		
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,490	0,533	0,877			
	N	310	310	310	310	310		
F_CHN N	Tương quan Pearson	0,285**	-	-0,095	0,008	0,064		
			0,020				1	
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,723	0,096	0,894	0,259		
	N	310	310	310	310	310	310	
F_RC	Tương quan Pearson	-0,328**	0,011	0,073	0,083	0,023	-0,023	
								1
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,841	0,198	0,143	0,682	0,691	
	N	310	310	310	310	310	310	310

(Nguồn: Kết quả xử lý từ dữ liệu khảo sát của nhóm tác giả)

Kết quả cho thấy biến phụ thuộc Ý định học cao học (F_YD) có tương quan dương với các biến Thái độ ($r = 0,526$), Chuẩn chủ quan ($r = 0,331$), Năng lực bản thân ($r = 0,260$), Hỗ trợ phi tài chính ($r = 0,285$) và Cơ hội nghề nghiệp ($r = 0,285$), đều có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Ngược lại, Rào cản tài chính (F_RC) có tương quan âm với ý định học cao học ($r = -0,328$, $p < 0,001$). Về tương quan giữa các biến độc lập, các hệ số đều nhỏ (dao động từ 0,008 đến 0,130) và nhỏ hơn 0,7, khẳng định không có hiện tượng

đa cộng tuyến (Hair & cộng sự, 2010). Mức tương quan cặp thấp giữa các biến độc lập nhất quán với kết quả EFA (bảng 4), trong đó các biến quan sát không có hiện tượng cross-loading đáng kể (chênh lệch hệ số tải giữa các nhân tố đều $\geq 0,3$), khẳng định giá trị phân biệt rõ ràng giữa 6 khái niệm ngay từ bước trích xuất nhân tố. Đồng thời, hệ số VIF của các biến đều $< 1,05$, cho thấy hiện tượng đa cộng tuyến không tồn tại.

4.2.4. Kết quả phân tích hồi quy đa biến

Bảng 7: Bảng đánh giá độ phù hợp của mô hình

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson	Phân tích phương sai ANOVA	
						F	Sig.
1	0,839	0,704	0,698	0,24736	2,201	120,117	0,000

(Nguồn: Kết quả xử lý từ dữ liệu khảo sát của nhóm tác giả)

Giá trị R^2 hiệu chỉnh đạt 0,698, cho thấy các biến độc lập giải thích được 69,8% sự biến thiên của ý định học lên

cao học. Kiểm định F có giá trị $p < 0,001$, chứng tỏ mô hình hồi quy tuyến tính bội phù hợp với tập dữ liệu nghiên cứu.

Bảng 8: *Bảng kết quả hồi quy*

Model	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	Giá trị kiểm định t	Mức ý nghĩa Sig.	VIF	95% Khoảng tin cậy Bootstrap	Effect Size
	B	Std. Error	Beta					
Hằng số	1,661	0,120		13,867	0,000		[1,444;1,901]	-
F_TD (Thái độ)	0,255	0,017	0,483	15,309	0,000	1,019	[0,220;0,288]	0,238
F_CCQ (Chuẩn chủ quan)	0,172	0,018	0,308	9,707	0,000	1,033	[0,137;0,206]	0,095
F_NL (Năng lực bản thân)	0,151	0,017	0,274	8,721	0,000	1,008	[0,118;0,182]	0,077
F_HTPTC (Hỗ trợ phi tài chính)	0,128	0,017	0,242	7,709	0,000	1,008	[0,096;0,161]	0,060
F_CHNN (Cơ hội nghề nghiệp)	0,170	0,018	0,297	9,445	0,000	1,014	[0,136;0,205]	0,090
F_RC (Rào cản tài chính)	-0,214	0,018	-0,377	-11,999	0,000	1,013	[-0,246;-0,181]	0,146

(Nguồn: Kết quả xử lý từ dữ liệu khảo sát của nhóm tác giả)

Bảng 9: *Thống kê phân dư của mô hình hồi quy*

Chỉ số	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn	N
Std. Residual	-2,083	2,375	0,000	0,990	310
Cook's Distance	0,000	0,029	0,003	0,004	310
Mahalanobis Distance	0,914	13,670	5,981	2,601	310
Centered Leverage Value	0,003	0,044	0,019	0,008	310

(Nguồn: Kết quả xử lý từ dữ liệu khảo sát của nhóm tác giả)

Tất cả các biến độc lập đều có $p < 0,001$ cho thấy sáu nhân tố đều có tác động có ý nghĩa thống kê đến ý định học cao học. Kiểm định Bootstrap (1.000 mẫu) cho thấy khoảng tin cậy 95% của toàn bộ các hệ số hồi quy B đều không chứa giá trị 0, khẳng định độ vững chắc cao của mô hình. Effect Size (Cohen's f^2) dao động từ 0,060 đến 0,238, cho thấy các biến độc lập có cỡ ảnh hưởng từ trung bình đến lớn.

Kiểm định các giả định của mô hình hồi quy: Hệ số Durbin-Watson = 2,201 nằm trong khoảng 1,5–2,5 cho thấy không có hiện tượng tự tương quan giữa các phần dư (Field, 2018). Hệ số VIF của các biến độc lập dao động từ 1,008 đến 1,033, đều nhỏ hơn 10, khẳng định không có hiện tượng đa cộng tuyến (Hair và cộng sự, 2010). Giá trị Std. Residual nằm trong khoảng -2,083 đến 2,375 (trong ngưỡng ± 3), Cook's Distance dao động từ 0,000 đến 0,029 (< 1), Mahalanobis Distance lớn nhất là 13,670 (< 15 đối với 7 biến) và Centered Leverage Value lớn nhất là 0,044 ($< 0,2$). Như vậy, không có điểm ảnh hưởng bất thường hay ngoại lệ trong mô hình (Cook, 1977; Hair và cộng sự, 2010). Như vậy, tất cả các giả định cơ bản của mô hình hồi quy tuyến tính bội đều được đáp ứng.

Dựa trên hệ số Beta chuẩn hóa, mức độ tác động của các nhân tố được sắp xếp theo thứ tự giảm dần như sau: Thái độ (0,483), Rào cản tài chính (-0,377), Chuẩn chủ quan (0,308), Cơ hội nghề nghiệp (0,297), Năng lực bản thân (0,274) và Hỗ trợ phi tài chính (0,242). Đối với biến Rào cản tài chính, vì thang đo được giữ nguyên chiều gốc, hệ số Beta = -0,377 có nghĩa là rào cản tài chính càng lớn thì ý định học cao học càng thấp.

Phương trình hồi quy chuẩn hóa được xác lập như sau:

$$YD = 0,483 \times TD + 0,308 \times CCQ + 0,274 \times NL + 0,242 \times HTPTC + 0,297 \times CHNN - 0,377 \times RC$$

Đối chiếu với các giả thuyết nghiên cứu ban đầu, kết quả cho thấy: Các kết quả ủng hộ giả thuyết H1, H2, H3, H4, H5 và H6 trong mẫu nghiên cứu.

4.3. Bàn luận

Kết quả nghiên cứu đã cung cấp những bằng chứng thực nghiệm quan trọng về các nhân tố ảnh hưởng đến ý định học cao học của sinh viên năm cuối ngành Quản trị kinh doanh tại ba trường đại học trên địa bàn Đồng Nai. Mô hình nghiên cứu gồm sáu nhân tố giải thích được 69,8% sự biến thiên của biến phụ thuộc.

Về tác động của Thái độ (Beta = 0,483), phát hiện này phù hợp với lý thuyết hành vi dự định (Ajzen, 1991) và nhất quán với Mosbah và cộng sự (2019), Đoàn Liêng Diễm và cộng sự (2021). Điểm khác biệt đáng chú ý là mức độ tác động của Thái độ trong nghiên cứu này cao hơn so với các nghiên cứu trước tại Việt Nam (Phạm Xuân Giang & Nguyễn Thị Phương Thảo, 2019; Bùi Thị Tuyết Trinh & Nguyễn Quốc Cường, 2022). Điều này phản ánh đặc thù của Đồng Nai – một trung tâm công nghiệp lớn với sự hiện diện của hàng nghìn doanh nghiệp FDI và dự án Sân bay Long Thành. Trong bối cảnh cạnh tranh lao động ngày càng khốc liệt, sinh viên nhận thức rõ rằng bằng cử nhân chỉ là điều kiện nền tảng, trong khi các vị trí thăng tiến cao đòi hỏi năng lực chuyên môn sâu, khiến họ hình thành thái độ tích cực đối với học cao học như một khoản đầu tư dài hạn.

Về Rào cản tài chính (Beta = -0,377), kết quả khẳng định đây là lực cản mạnh mẽ nhất, phù hợp với lý thuyết vốn con người (Becker, 1964; Nguyễn Minh Tân & Lê Huỳnh Nhật Đăng, 2025). Điểm đặc biệt là tại Đồng Nai, chi phí cơ hội ở mức cao do sinh viên có thể đi làm ngay tại các khu công nghiệp với mức lương hấp dẫn.

Việc tiếp tục học thạc sĩ không chỉ phát sinh học phí mà còn mất đi khoản thu nhập đáng kể từ 1,5 - 2 năm đi làm, tạo áp lực tài chính kép. Điều này lí giải vì sao Rào cản tài chính có tác động tiêu cực mạnh thứ hai trong mô hình.

Về Chuẩn chủ quan ($\beta = 0,308$), kết quả phù hợp với Phạm Xuân Giang và Nguyễn Thị Phương Thảo (2019) nhưng khác biệt với Mosbah và cộng sự (2019) tại Malaysia, nơi biến này không có ý nghĩa thống kê. Sự khác biệt này phản ánh đặc trưng văn hóa Á Đông tại Việt Nam, nơi gia đình và cộng đồng đóng vai trò quan trọng trong các quyết định cá nhân. Tại Đồng Nai, với truyền thống hiếu học và sự gắn kết gia đình bền chặt, sự ủng hộ từ người thân có thể là yếu tố then chốt giúp sinh viên vượt qua rào cản để theo đuổi học tập nâng cao.

Về Cơ hội nghề nghiệp ($\beta = 0,297$), kết quả phù hợp với Nordin và cộng sự (2021), Nguyễn Thị Thanh Phương và cộng sự (2023). Mức độ tác động thấp hơn so với nghiên cứu tại Hà Nội (Nguyễn Thị Thanh Phương & cộng sự, 2023). Nguyên nhân có thể do sinh viên tại Đồng Nai phải đối mặt với sự đánh đổi rõ rệt giữa thu nhập ngắn hạn và lợi ích dài hạn, làm giảm cường độ tác động của yếu tố này.

Về Năng lực bản thân ($\beta = 0,274$) và **Hỗ trợ phi tài chính** ($\beta = 0,242$), kết quả cho thấy cả hai yếu tố đều có tác động cùng chiều và có ý nghĩa thống kê đến ý định học cao học trong mẫu nghiên cứu. Điều này cho thấy, bên cạnh niềm tin vào khả năng của bản thân, các điều kiện hỗ trợ ngoài tài chính từ cơ sở đào tạo cũng có liên quan đến ý định tiếp tục học tập của sinh viên.

Mức độ tác động thấp của Hỗ trợ phi tài chính có thể được lí giải bởi trong kỉ nguyên số, sinh viên có thể chủ động tiếp cận thông tin qua website, mạng xã hội và các cộng đồng học thuật

trực tuyến, khiến sự hỗ trợ trực tiếp từ nhà trường không còn giữ vai trò quyết định như trước.

5. Kết luận và hàm ý quản trị

5.1. Kết luận

Nghiên cứu đã xác định và đo lường được sáu nhân tố có tác động đáng kể đến ý định học lên cao học của sinh viên năm cuối ngành Quản trị kinh doanh tại ba trường đại học trên địa bàn Đồng Nai, được sắp xếp theo mức độ ảnh hưởng từ mạnh đến yếu: Thái độ ($\beta = 0,483$), Rào cản tài chính ($\beta = -0,377$), Chuẩn chủ quan ($\beta = 0,308$), Cơ hội nghề nghiệp ($\beta = 0,297$), Năng lực bản thân ($\beta = 0,274$) và Hỗ trợ phi tài chính ($\beta = 0,242$).

Nghiên cứu đã hoàn thành hai mục tiêu đề ra: (1) xác định được sáu nhân tố chính ảnh hưởng đến ý định học cao học; (2) đo lường được mức độ tác động của từng nhân tố thông qua hệ số β . Về đóng góp lí thuyết, nghiên cứu đã tích hợp thành công TPB và HCT, làm rõ cơ chế: các yếu tố kinh tế (Cơ hội nghề nghiệp, Rào cản tài chính) đóng vai trò là tiền đề hình thành nên thái độ và nhận thức kiểm soát của sinh viên. Việc tách biệt Nhận thức kiểm soát hành vi thành Năng lực bản thân và Hỗ trợ phi tài chính đã làm rõ hơn cơ chế tác động của nhóm nhân tố này. Về đóng góp thực tiễn, nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho các trường đại học và cơ quan quản lí tại Đồng Nai trong việc xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

Từ kết quả nghiên cứu, các hàm ý sau được đề xuất nhằm thúc đẩy ý định học cao học của sinh viên năm cuối tại Đồng Nai.

5.2. Hàm ý quản trị

5.2.1. Đối với các trường đại học

Thứ nhất, từ kết quả Thái độ có tác động mạnh nhất ($\beta = 0,483$), các trường có thể ưu tiên nâng cao nhận thức

của sinh viên về giá trị bằng thạc sĩ thông qua hội thảo với cựu học viên và doanh nghiệp. Đơn vị phụ trách đào tạo sau đại học và các khoa chuyên môn phối hợp tổ chức định kì, hướng đến việc thu hút đông đảo sinh viên năm thứ ba, năm thứ tư tham gia và theo dõi tỉ lệ nhận thức tích cực qua khảo sát định kì.

Thứ hai, từ kết quả Rào cản tài chính có tác động tiêu cực mạnh ($\text{Beta} = -0,377$), các trường có thể giảm áp lực tài chính cho sinh viên bằng cách mở rộng chính sách học bổng, liên kết với ngân hàng triển khai gói vay ưu đãi, thiết kế chương trình đào tạo linh hoạt và phát triển mô hình hợp tác doanh nghiệp tài trợ học phí. Nhà trường có thể giao đơn vị phụ trách tài chính phối hợp với đơn vị phụ trách đào tạo sau đại học và các đơn vị liên quan phối hợp thực hiện theo chức năng của từng đơn vị, hướng đến tăng số lượng học bổng được cấp và tỉ lệ hài lòng của sinh viên về hỗ trợ tài chính.

Thứ ba, từ kết quả Chuẩn chủ quan có tác động đáng kể ($\text{Beta} = 0,308$), các trường có thể mở rộng truyền thông đến phụ huynh và gia đình sinh viên, cung cấp thông tin rõ ràng về lợi ích bằng thạc sĩ và chính sách hỗ trợ. Đơn vị phụ trách công tác sinh viên phối hợp với các khoa chuyên môn tổ chức chương trình tư vấn định kì, theo dõi số lượng phụ huynh tham gia và tỉ lệ sinh viên nhận được sự ủng hộ từ gia đình qua khảo sát.

Thứ tư, từ kết quả Cơ hội nghề nghiệp có tác động tích cực ($\text{Beta} = 0,297$), các trường có thể tăng cường liên kết với doanh nghiệp, tổ chức “Ngày hội việc làm – Cơ hội thăng tiến” ít nhất hai lần mỗi năm, mời doanh nghiệp tham gia xây dựng chương trình đào tạo và công khai dữ liệu thu nhập của người có bằng thạc sĩ. Đơn vị phụ trách quan hệ doanh nghiệp và hỗ trợ việc làm chủ trì, hướng đến mở rộng số lượng doanh nghiệp hợp tác mỗi năm.

Thứ năm, từ kết quả Năng lực bản thân có tác động tích cực ($\text{Beta} = 0,274$), các trường có thể phát triển kĩ năng nghiên cứu, tư duy phản biện và tạo cơ hội cho sinh viên tham gia đề tài khoa học ngay từ bậc đại học. Các khoa chuyên môn phối hợp với đơn vị phụ trách đào tạo chủ trì, với chỉ số theo dõi là số lượng sinh viên tham gia nghiên cứu và mức độ tự tin về năng lực qua khảo sát.

Thứ sáu, từ kết quả Hỗ trợ phi tài chính có tác động tích cực ($\text{Beta} = 0,242$), các trường có thể cải thiện minh bạch thông tin tuyển sinh, đơn giản hóa quy trình xét tuyển và xây dựng cổng hỏi – đáp trực tuyến. Đơn vị phụ trách đào tạo sau đại học phối hợp với đơn vị phụ trách công nghệ thông tin chủ trì, hướng đến rút ngắn thời gian hoàn tất thủ tục đăng kí và nâng cao tỉ lệ hài lòng về hỗ trợ hành chính.

5.2.2. Đối với cơ quan quản lí nhà nước

Thứ nhất, từ kết quả Rào cản tài chính có tác động tiêu cực mạnh ($\text{Beta} = -0,377$), Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Đồng Nai, Sở Tài chính thành phố Đồng Nai cần phối hợp tham mưu các chính sách hỗ trợ tài chính, học bổng khuyến học và huy động các nguồn lực hỗ trợ người học; đồng thời phối hợp với các tổ chức tín dụng và các cơ quan liên quan nghiên cứu các chương trình hỗ trợ tài chính phù hợp, ưu tiên ngành trọng điểm (kinh tế, kĩ thuật, logistics, công nghệ thông tin), công khai nhu cầu tuyển dụng và xây dựng cơ chế đặt hàng đào tạo. Hiệu quả được đo lường qua số lượng học bổng cấp mỗi năm và tỉ lệ sinh viên được tuyển dụng tại địa phương trong vòng sáu tháng sau tốt nghiệp.

Thứ hai, từ kết quả Chuẩn chủ quan ($\text{Beta} = 0,308$) và Cơ hội nghề nghiệp ($\text{Beta} = 0,297$), Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Đồng Nai, Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Đồng Nai cần đẩy

mạnh truyền thông về vai trò của nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt trong các lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, tổ chức diễn đàn định kì ít nhất hai lần mỗi năm và công bố các câu chuyện thành công để tạo hiệu ứng lan tỏa. Kết quả được đánh giá qua số lượng chương trình truyền thông và mức độ nhận thức của cộng đồng qua khảo sát định kì.

6. Hạn chế của nghiên cứu và định hướng nghiên cứu trong tương lai

Bên cạnh những kết quả đạt được, nghiên cứu vẫn tồn tại một số hạn chế cần được nhìn nhận. *Thứ nhất*, về phạm vi và tính khái quát hóa, nghiên cứu chỉ giới hạn ở sinh viên năm cuối ngành Quản trị kinh doanh tại ba trường đại học trên địa bàn Đồng Nai trong tháng 01 năm 2026. Mẫu có sự mất cân đối giữa các trường (Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai chỉ chiếm 11,6%). Do đó, kết quả không thể khái quát hóa cho các ngành học, trường đại học hay địa phương khác có bối cảnh kinh tế - xã hội khác biệt, *Thứ hai*, phương pháp chọn mẫu thuận tiện có thể ảnh hưởng đến tính đại diện của mẫu, mặc dù cỡ mẫu 310 đáp ứng yêu cầu thống kê. *Thứ ba*, thiết kế cắt ngang chỉ đo lường ý định tại một thời điểm, chưa theo dõi hành vi thực tế, do đó khoảng cách giữa ý định và hành vi chưa được kiểm chứng, các hàm ý

quản trị chỉ ở mức “có thể góp phần”. *Thứ tư*, nghiên cứu chưa bóc tách các khía cạnh cụ thể của rào cản tài chính (mức học phí, khả năng tiếp cận tín dụng, chi phí cơ hội) và chưa bổ sung các biến kiểm soát quan trọng (thu nhập gia đình, GPA, tình trạng việc làm, trình độ học vấn của cha mẹ), có thể gây ra hiện tượng biến bỏ sót. Đồng thời, mô hình mới chỉ kiểm định các ảnh hưởng trực tiếp, chưa xem xét các cơ chế trung gian tiềm năng. *Thứ năm*, nghiên cứu sử dụng EFA và hồi quy tuyến tính bội OLS, chưa áp dụng CFA/SEM để đánh giá toàn diện mô hình đo lường và cấu trúc.

Từ những hạn chế trên, các hướng nghiên cứu tiếp theo bao gồm: mở rộng phạm vi khảo sát đa ngành, đa trường và nhiều địa phương để tăng tính đại diện và khái quát hóa; áp dụng phương pháp chọn mẫu xác suất; sử dụng thiết kế nghiên cứu dọc để theo dõi sự biến động của ý định theo thời gian và kiểm chứng khoảng cách ý định – hành vi; kết hợp phương pháp định tính nhằm khám phá sâu hơn các rào cản tài chính; bổ sung các biến kiểm soát như thu nhập gia đình, GPA, tình trạng việc làm, trình độ học vấn của cha mẹ; kiểm định các cơ chế trung gian và áp dụng các kỹ thuật kiểm định nâng cao như CFA/SEM, bootstrap và cross-validation để kiểm tra độ ổn định và khả năng khái quát hóa của mô hình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ajzen, I. (1991). The Theory of Planned Behavior. *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), 179-211. [https://doi.org/10.1016/0749-5978\(91\)90020-T](https://doi.org/10.1016/0749-5978(91)90020-T).
- Becker, G. S. (1964). *Human capital: A theoretical and empirical analysis with special reference to education*. National Bureau of Economic Research.
- Bùi Thị Tuyết Trinh & Nguyễn Quốc Cường. (2022). Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định học thạc sĩ của sinh viên ngành quản trị kinh doanh. Trong *Kỷ yếu Hội nghị Khoa học trẻ lần 4 năm 2022* (YSC2022), 299–309. Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh. ISBN 978-604-920-154-7.
- Cohen, J. (1988). *Statistical power analysis for the behavioral sciences* (2nd ed.). L. Erlbaum Associates.

- Cook, R. D. (1977). Detection of influential observation in linear regression. *Technometrics*, 19(1), 15–18. <https://doi.org/10.1080/00401706.1977.10489493>
- Cristobal, E., Flavián, C., & Guinalíu, M. (2007). Perceived e-service quality (PeSQ): Measurement validation and effects on consumer satisfaction and web site loyalty. *Managing Service Quality: An International Journal*, 17(3), 317-340. <https://doi.org/10.1108/09604520710744326>.
- Đoàn Liêng Diễm, Nguyễn Phạm Hạnh Phúc, Phùng Vũ Bảo Ngọc & Huỳnh Đăng Mỹ Dung. (2021). Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định học lên cao học chuyên ngành Quản trị du lịch của sinh viên Khoa Du lịch Trường Đại học Tài chính - Marketing. *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính - Marketing*, 62(2), 107-126. <https://doi.org/10.52932/jfm.vi62.149>.
- Đỗ Thảo Lan & Cao Sơn Liện. (2024). Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định học thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh của sinh viên Trường Đại học Nguyễn Tất Thành. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Trường Đại học Nguyễn Tất Thành*, 7(2), 60-68. <https://doi.org/10.55401/y8dvjk12>.
- Field, A. (2018). *Discovering statistics using IBM SPSS statistics (5th ed.)*. Sage Publications.
- Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2010). *Multivariate data analysis (7th ed.)*. Pearson.
- Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2019). *Multivariate data analysis (8th ed.)*. Cengage Learning.
- Hoàng Lộc. (2025, April 30). Công nghiệp Đồng Nai từ khởi đầu đến dẫn đầu. Báo Đồng Nai. Truy cập ngày 18/03/2026, từ <https://baodongnai.com.vn/kinh-te/202504/cong-nghiep-dong-nai-tu-khoi-dau-den-dan-dau-cec3ff4/>.
- Hung Cát & Phương Tình. (19/02/2026). Đồng Nai - điểm đến tin cậy của các nhà đầu tư toàn cầu. *Cổng Thông tin điện tử Đồng Nai*. Truy cập ngày 18/03/2026, từ <https://dongnai.gov.vn/vi/wcag/Hoat-dong-cua-lanh-dao-tinh/dhong-nai-diem-den-tin-cay-cua-cac-nha-dau-tu-toan-cau-11575.html>.
- Mosbah, A., Al-Jubari, I., & Talib, Z. M. (2019). Intention to pursue postgraduate studies in Malaysian universities: The role of the theory of planned behavior. *International Journal of Innovation, Creativity and Change*, 5(2), 591-609.
- Nguyễn Minh Tân, & Lê Huỳnh Nhật Đăng. (2025). Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định học cao học của sinh viên tại Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Cần Thơ*, (8), 97-107.
- Nguyễn Thị Thanh Phương Trần Quỳnh Nhi, Nguyễn Thị Hồng Phương, Nguyễn Viết Quân & Thân Thị Hằng. (2023). Các yếu tố tác động đến quyết định học thạc sĩ sau tốt nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế trên địa bàn Hà Nội. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, (9), tháng 3/2023. Truy cập ngày 11/8/2026, từ <https://nghiencuu.tapchikinhjetaichinh.vn/cac-yeu-to-tac-dong-den-quyet-dinh-hoc-thac-si-sau-tot-nghiep-cua-sinh-vien-khoi-nganh-kinh-te-tren-dia-ban-ha-noi-81271.html>.
- Nguyễn Văn Mỹ, Đồng Minh Nhì & Huỳnh Kim Hải. (2024). Các nhân tố tác động đến ý định học cao học của sinh viên Trường Đại học Tư thục Quốc tế Sài Gòn. *Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương*, tháng 7/2024, 114-117.

- Nordin, N. I., Sobri, N. M., Ismail, N. A., Jalal, T. M. T., Ibrahim, S., Anuar, W. N. W., & Ibrahim, S. Q. (2021). Modelling influential factors to pursue master's degree under graduates students. *International Journal of Academic Research in Business and Social Sciences*, 11(9), 1886-1894. <https://doi.org/10.6007/IJARBS/v11-i9/11811>.
- Nunnally, J. C. (1978). *Psychometric theory* (2nd ed.). McGraw-Hill.
- Podsakoff, P. M., MacKenzie, S. B., Lee, J.-Y., & Podsakoff, N. P. (2003). Common method biases in behavioral research: A critical review of the literature and recommended remedies. *Journal of Applied Psychology*, 88(5), 879–903. <https://doi.org/10.1037/0021-9010.88.5.879>.
- Phạm Xuân Giang & Nguyễn Thị Phương Thảo. (2019). Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định học cao học của sinh viên ngành kinh tế tại Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, (41), 85-98.
- Taylor, S. & Todd, P. A. (1995). Understanding information technology usage: A test of competing models. *Information Systems Research*, 6(2), 144-176. <https://doi.org/10.1287/isre.6.2.144>.

FACTORS AFFECTING MASTER'S STUDY INTENTION OF FINAL-YEAR BUSINESS ADMINISTRATION STUDENTS IN DONG NAI

Nguyen Yen Nhi

Nguyen Thi Hoai An

Dong Nai University

*Corresponding author: Nguyen Yen Nhi - Email: nguyennhi20214@gmail.com

(Received: 29/5/2026, Revised: 11/8/2026, Accepted for publication: 10/9/2026)

ABSTRACT

This study aims to identify and measure the influence of factors affecting final-year Business Administration students' intention to pursue master's study at three universities in Dong Nai, based on an integration of the Theory of Planned Behavior (TPB) and Human Capital Theory (HCT). Data were collected from 310 final-year students through an online survey in January 2026 and processed using SPSS 26, employing Cronbach's Alpha reliability test, Exploratory Factor Analysis (EFA), Pearson correlation analysis, and multiple linear regression. The results revealed six factors influencing students' intention to pursue master's study, ranked in descending order of effect size: Attitude (Beta = 0.483), Financial Barriers (Beta = -0.377), Subjective Norms (Beta = 0.308), Career Opportunities (Beta = 0.297), Self-efficacy (Beta = 0.274), and Non-financial Support (Beta = 0.242). The research model explained 69.8% of the variance in the intention to pursue master's study (Adjusted R² = 0.698). Based on these findings, the authors propose managerial implications to enhance students' intention to pursue master's study in Dong Nai, focusing on three main directions: fostering positive attitudes, reducing financial barriers, and raising awareness of career opportunities.

Keywords: Dong Nai; Theory of Planned Behavior, Human Capital Theory; final-year students; intention to pursue master's study